



biě le
瘪了

adjective · deflated, gone flat

Example Sentences

qì qiú biě le
气球瘪了。

The balloon went flat.

lún tāi biě le wǒ men děi huàn yí gè
轮胎瘪了，我们得换一个。

The tire is deflated; we need to replace it.

tā de rè qíng zài shī bài hòu wán quán biě le
他的热情在失败后完全瘪了。

His enthusiasm completely deflated after the failure.

Trace each character, then write the word on your own.

瘪	瘪	瘪	瘪	瘪	瘪	瘪	瘪	瘪	瘪	瘪
瘪	瘪	瘪	瘪	瘪	瘪	瘪				
了	了	了	了	了						